Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Số Cuối Quý	Số Đầu Quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**90.692.373.640**	**96.530.546.268**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**11.338.204.200**	**24.518.842.326**
1. Tiền	111	11.338.204.200	24.518.842.326
2.Các khoản tương đương tiền	112	**0**	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**1.760.614.100**	**2.575.250.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.760.614.100	2.575.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	**0**	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**54.515.065.420**	**47.286.521.445**
1. Phải thu của khách hàng	131	42.642.824.551	36.468.261.938
2. Trả trước cho người bán	132	11.276.572.438	9.343.771.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	735.303.609	1.614.123.265
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-139.635.178	-139.635.178
IV. Hàng tồn kho	**140**	**21.180.781.313**	**20.708.794.572**
1. Hàng tồn kho	141	21.747.208.915	21.275.222.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-566.427.602	-566.427.602
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.897.708.607**	**1.441.137.925**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	1.417.905.640	1.289.299.337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	0	8.111.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	89.744.674	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	390.058.293	143.726.726
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260	**200**	**28.799.140.439**	**29.983.463.255**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**0**	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	**0**	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	**0**	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	**0**	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	**0**	0
II. Tài sản cố định	**220**	**28.675.346.439**	**29.859.669.255**
1. TSCĐ hữu hình	221	**18.809.377.596**	19.849.005.420
- Nguyên giá	222	61.270.816.675	60.985.597.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-42.461.439.079	-41.136.592.515
2. TSCĐ thuê tài chính	224	**1.986.540.455**	2.153.758.086
- Nguyên giá	225	2.680.131.326	2.680.131.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-693.590.871	-526.373.240
3. TSCĐ vô hình	227	**6.762.107.635**	6.739.584.996
- Nguyên giá	228	7.011.345.218	6.953.163.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-249.237.583	-213.578.404
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**1.117.320.753**	1.117.320.753
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**0**	0
- Nguyên giá	241	**0**	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	**0**	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**0**	
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**0**	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**0**	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	**0**	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**123.794.000**	**123.794.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**0**	0

Chỉ tiêu	Mã số	Số Cuối Quý	Số Đầu Quý
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**0**	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	**123.794.000**	123.794.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**119.491.514.079**	**126.514.009.523**
Nguồn vốn		0	0
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**84.552.838.599**	**93.206.930.861**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**81.018.239.470**	**89.520.816.880**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	52.478.934.814	66.947.279.116
2. Phải trả cho người bán	312	14.077.750.389	13.080.401.549
3. Người mua trả tiền trước	313	4.183.573.601	498.922.551
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.941.709.015	1.408.948.810
5. Phải trả người lao động	315	2.975.265.653	3.044.866.495
6. Chi phí phải trả	316	2.643.533.982	2.606.277.130
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.527.750.105	1.934.121.229
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	189.721.911	68.749.602
II. Nợ dài hạn	**330**	**3.534.599.129**	**3.686.113.981**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	3.393.778.984	3.686.113.981
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	140.820.145	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**34.938.675.480**	**32.160.487.329**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**33.801.565.325**	**32.091.737.727**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.205.645.500	1.205.645.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.410.404.949	2.204.020.210
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	883.063.794	677.208.621
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	637.986.207	415.500.053
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.664.464.875	2.589.363.343
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**1.137.110.155**	
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
3. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	1.137.110.155	**1.146.591.333**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**119.491.514.079**	**126.514.009.523**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số Cuối Quý	Số Đầu Quý
1. Tài sản thuê ngoài	N01	7 138 210 000	7 138 210 000
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		
5. Ngoại tệ các loại	N05	52 977	52.977,30

Chỉ tiêu	Mã số	Số Cuối Quý	Số Đầu Quý
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		
- Hạn mức kinh phí trungương	N07		
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08		

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Chỉ tiêu		Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.25**	**46 211 907 662**	**29 841 265 564**	**47 404 537 974**	**29 841 265 564**
02	**2. Các khoản giảm trừ**					
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		**46 211 907 662**	**29 841 265 564**	**47 404 537 974**	**29 841 265 564**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.27**	**39 569 904 064**	**24 611 924 440**	**40 762 534 376**	**24 611 924 440**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**6 642 003 598**	**5 229 341 124**	**6 642 003 598**	**5 229 341 124**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**VI.26**	**95 186 933**	**23 113 770**	**95 186 933**	**23 113 770**
22	**7. Chi phí tài chính**	**VI.28**	**1 142 882 222**	**1 060 750 583**	**1 142 882 222**	**1 060 750 583**
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả			1 060 750 583		1 060 750 583
24	**8. Chi phí bán hàng**		**1 299 043 405**	**1 587 085 795**	**1 299 043 405**	**1 587 085 795**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**2 607 941 496**	**1 713 905 738**	**2 607 941 496**	**1 713 905 738**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**1 687 323 408**	**890 712 778**	**1 687 323 408**	**890 712 778**
31	**11. Thu nhập khác**		**645 742 985**		**645 742 985**	
32	**12. Chi phí khác**		**95 000 000**		**95 000 000**	
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**550 742 985**		**550 742 985**	
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**2 238 066 393**	**890 712 778**	**2 238 066 393**	**890 712 778**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VI.30**	**559 516 598**	**222 678 195**		**222 678 195**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**VI.30**				
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		**1 678 549 795**	**668 034 583**	**1 678 549 795**	**668 034 583**
60	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**673**	**344**	**673**	**344**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Chỉ tiêu		Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.25**	**46 211 907 662**	**29 841 265 564**	**47 404 537 974**	**29 841 265 564**
02	**2. Các khoản giảm trừ**					
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		**46 211 907 662**	**29 841 265 564**	**47 404 537 974**	**29 841 265 564**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.27**	**39 569 904 064**	**24 611 924 440**	**40 762 534 376**	**24 611 924 440**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**6 642 003 598**	**5 229 341 124**	**6 642 003 598**	**5 229 341 124**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**VI.26**	**95 186 933**	**23 113 770**	**95 186 933**	**23 113 770**
22	**7. Chi phí tài chính**	**VI.28**	**1 142 882 222**	**1 060 750 583**	**1 142 882 222**	**1 060 750 583**
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả			1 060 750 583		1 060 750 583
24	**8. Chi phí bán hàng**		**1 299 043 405**	**1 587 085 795**	**1 299 043 405**	**1 587 085 795**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**2 607 941 496**	**1 713 905 738**	**2 607 941 496**	**1 713 905 738**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**1 687 323 408**	**890 712 778**	**1 687 323 408**	**890 712 778**
31	**11. Thu nhập khác**		**645 742 985**		**645 742 985**	
32	**12. Chi phí khác**		**95 000 000**		**95 000 000**	
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**550 742 985**		**550 742 985**	
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**2 238 066 393**	**890 712 778**	**2 238 066 393**	**890 712 778**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VI.30**	**559 516 598**	**222 678 195**		**222 678 195**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**VI.30**				
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		**1 678 549 795**	**668 034 583**	**1 678 549 795**	**668 034 583**
60	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**673**	**344**	**673**	**344**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50 879 101 645	33 234 129 233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-34 500 106 947	-6 277 122 299
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5 006 439 318	-3 513 315 360
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 807 408 910
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 068 565 858	4 614 228 663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6 960 316 846	-8 018 059 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7 480 804 392**	**19 232 452 327**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		82 129 996	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		814 635 900	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		814 635 900	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 056 937	14 970 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1 724 458 733**	**14 970 000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của do	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24 760 616 417	8 048 132 134
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-34 023 974 448	-25 869 418 971
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1 250 759 165	- 37 600 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-1 995 600 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-10 514 117 196**	**-19 854 486 837**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-1 308 854 071**	**- 607 064 510**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11 184 382 286**	**4 440 459 012**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**9 875 528 215**	**3 833 394 502**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50 879 101 645	33 234 129 233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-34 500 106 947	-6 277 122 299
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5 006 439 318	-3 513 315 360
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 807 408 910
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 068 565 858	4 614 228 663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6 960 316 846	-8 018 059 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7 480 804 392**	**19 232 452 327**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		82 129 996	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		814 635 900	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		814 635 900	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 056 937	14 970 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1 724 458 733**	**14 970 000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của do	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24 760 616 417	8 048 132 134
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-34 023 974 448	-25 869 418 971
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1 250 759 165	- 37 600 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-1 995 600 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-10 514 117 196**	**-19 854 486 837**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-1 308 854 071**	**- 607 064 510**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11 184 382 286**	**4 440 459 012**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**9 875 528 215**	**3 833 394 502**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh n

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	
- Tiền mặt	1 883 470 742
- Tiền gửi ngân hàng	7 992 057 473
- Tiền đang chuyển	
Cộng	**9 875 528 215**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1 500 000 000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	
- Đầu tư ngắn hạn khác	260 614 100
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
Cộng	**1 760 614 100**

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
  + Về số lượng
  + Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
- Phải thu người lao động	
- Phải thu khác	756 886 885
Cộng	**756 886 885**

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	
- Nguyên liệu, vật liệu	14 365 849 292
- Công cụ, dụng cụ	371 088 400

- Chi phí SX, KD dở dang	
- Thành phẩm	6 463 996 383
- Hàng hóa	147 491 684
- Hàng gửi đi bán	
- Hàng hoá kho bảo thuế	
- Hàng hoá bất động sản	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**21 348 425 759**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	- 813 836 333
-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	89 744 674
Cộng	**- 724 091 659**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ	
-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	123 794 000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	
- Cho vay không có lãi	
- Phải thu dài hạn khác	
Cộng	**123 794 000**

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu chi tiết đính kèm)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1 117 320 753
Trong đó (Những công trình lớn):	
+ Công trình.....	
+ Công trình.....	
+	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu chi tiết đính kèm)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con	1 950 000 000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con	
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	
+ Về giá trị	
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết	
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	
+ Về giá trị	

c - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng	**1 950 000 000**

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-
-

Cộng	

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	38 392 286 890
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3 224 319 512
Cộng	**41 616 606 402**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	811 250 036
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	813 836 333
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Thuế tài nguyên	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	175 131 657
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
Cộng	**1 800 218 026**

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- .....

Cộng	

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	
- Kinh phí công đoàn	148 587 704
- Bảo hiểm xã hội	151 514 112
- Bảo hiểm y tế	34 558 545
- Phải trả về cổ phần hoá	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
- Doanh thu chưa thực hiện	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	670 172 684
Cộng	**1 004 833 045**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	
- Vay ngân hàng	1 884 762 775
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b - Nợ dài hạn	
- Thuê tài chính	1 311 016 209
- Nợ dài hạn khác	
- Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)	
Cộng	**3 195 778 984**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải tr

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	25 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	25 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 495 600
+ Cổ phiếu phổ thông	2 495 600

+ Cổ phiếu ưu đãi 4 400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển 2 396 103 885
- Quỹ dự phòng tài chính 870 275 776
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 637 986 207

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế
-
-

23 - Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạ
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) 46 211 907 662
Trong đó:
- Doanh thu bán hàng 46 211 907 662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	46 211 907 662
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 946 270 552
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	36 623 633 512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	**39 569 904 064**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87 839 163
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	
- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Lãi bán hàng trả chậm	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7 347 770
Cộng	**95 186 933**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí tài chính khác	
Cộng	

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42 567 676 413
- Chi phí nhân công	7 257 640 772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 399 112 129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 909 210 160
- Chi phí khác bằng tiền	69 556 487

Cộng	**54 203 195 961**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc t
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đươn

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3- Thông tin về các bên liên quan: .....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7- Những thông tin khác. (3) .....

TP.HCM, n

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔ**

ıghiệp hoãn lại.

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu kỳ
	868 027 636
	10 316 354 650
	11 184 382 286
	1 500 000 000
	1 075 250 000
	2 575 250 000
	2 102 046 759
	2 102 046 759
	15 872 046 635
	319 961 103

3 529 531 251
247 872 234

19 969 411 223

- 813 836 333

- 813 836 333

123 794 000

123 794 000

1 117 320 753

1 950 000 000

1 950 000 000

35 729 731 786
4 056 078 677
39 785 810 463

273 947 054

813 836 333

131 573 083

1 219 356 470

62 562 108
10 920 193
8 400 000

648 589 408
730 471 709

2 058 097 772

1 430 016 209

3 488 113 981

25 000 000 000

2 500 000
2 495 600
2 495 600

4 400

2 194 724 518
668 896 409
410 779 840

ế toán cụ thể.

ın

thanh lý;
ıg tiền trong công ty

c sử dụng do có sự

› quy định của Chuẩn

gày 20 tháng 04 năm 2010
ÒNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh n

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	
- Tiền mặt	1 883 470 742
- Tiền gửi ngân hàng	7 992 057 473
- Tiền đang chuyển	
Cộng	**9 875 528 215**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1 500 000 000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	
- Đầu tư ngắn hạn khác	260 614 100
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
Cộng	**1 760 614 100**

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
  + Về số lượng
  + Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
- Phải thu người lao động	
- Phải thu khác	756 886 885
Cộng	**756 886 885**

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	
- Nguyên liệu, vật liệu	14 365 849 292
- Công cụ, dụng cụ	371 088 400

- Chi phí SX, KD dở dang	
- Thành phẩm	6 463 996 383
- Hàng hóa	147 491 684
- Hàng gửi đi bán	
- Hàng hoá kho bảo thuế	
- Hàng hoá bất động sản	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**21 348 425 759**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	- 813 836 333
-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	89 744 674
Cộng	**- 724 091 659**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ	
-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	123 794 000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	
- Cho vay không có lãi	
- Phải thu dài hạn khác	
Cộng	**123 794 000**

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu chi tiết đính kèm)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1 117 320 753
Trong đó (Những công trình lớn):	
+ Công trình.....	
+ Công trình.....	
+	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu chi tiết đính kèm)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con	1 950 000 000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con	
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	
+ Về giá trị	
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết	
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	
+ Về giá trị	

c - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng	**1 950 000 000**

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-
-

Cộng	

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	38 392 286 890
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3 224 319 512
Cộng	**41 616 606 402**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	811 250 036
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	813 836 333
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Thuế tài nguyên	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	175 131 657
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
Cộng	**1 800 218 026**

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- .....

Cộng	

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	
- Kinh phí công đoàn	148 587 704
- Bảo hiểm xã hội	151 514 112
- Bảo hiểm y tế	34 558 545
- Phải trả về cổ phần hoá	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
- Doanh thu chưa thực hiện	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	670 172 684
Cộng	**1 004 833 045**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	
- Vay ngân hàng	1 884 762 775
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b - Nợ dài hạn	
- Thuê tài chính	1 311 016 209
- Nợ dài hạn khác	
- Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)	
Cộng	**3 195 778 984**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải tr

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	25 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	25 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 495 600
+ Cổ phiếu phổ thông	2 495 600

+ Cổ phiếu ưu đãi 4 400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển 2 396 103 885
- Quỹ dự phòng tài chính 870 275 776
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 637 986 207

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế
-
-

23 - Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạ
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) 46 211 907 662
Trong đó:
- Doanh thu bán hàng 46 211 907 662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	46 211 907 662
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 946 270 552
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	36 623 633 512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	**39 569 904 064**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87 839 163
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	
- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Lãi bán hàng trả chậm	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7 347 770
Cộng	**95 186 933**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí tài chính khác	
Cộng	

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42 567 676 413
- Chi phí nhân công	7 257 640 772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 399 112 129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 909 210 160
- Chi phí khác bằng tiền	69 556 487

Cộng	**54 203 195 961**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc t
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đươn

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3- Thông tin về các bên liên quan: .....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7- Những thông tin khác. (3) .....

TP.HCM, n

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔ**

ıghiệp hoãn lại.

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu kỳ
	868 027 636
	10 316 354 650
	11 184 382 286
	1 500 000 000
	1 075 250 000
	2 575 250 000
	2 102 046 759
	2 102 046 759
	15 872 046 635
	319 961 103

3 529 531 251
247 872 234

19 969 411 223

- 813 836 333

- 813 836 333

123 794 000

123 794 000

1 117 320 753

1 950 000 000

1 950 000 000

35 729 731 786
4 056 078 677
39 785 810 463

273 947 054

813 836 333

131 573 083

1 219 356 470

62 562 108
10 920 193
8 400 000

648 589 408
730 471 709

2 058 097 772

1 430 016 209

3 488 113 981

25 000 000 000

2 500 000
2 495 600
2 495 600

4 400

2 194 724 518
668 896 409
410 779 840

ế toán cụ thể.

ın

thanh lý;
ıg tiền trong công ty

c sử dụng do có sự

› quy định của Chuẩn

gày 20 tháng 04 năm 2010
ÒNG GIÁM ĐỐC

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	12 772 740 773	31 250 708 058	2 636 331 926			46 179 047	46 705 959 804
Số tăng trong kỳ		304 235 500					304 235 500
- Mua sắm mới		304 235 500					304 235 500
- Tăng do XDCB bàn giao							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- XDCB bàn giao							
- Giảm do bàn giao							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	12 772 740 773	31 554 943 558	2 636 331 926			46 179 047	47 010 195 304
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	4 667 427 469	16 677 506 102	1 460 233 098			4 873 014	22 810 039 683
Số tăng trong kỳ	69 653 177	1 058 074 349	125 576 298			4 457 382	1 257 761 206
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	4 737 080 646	17 735 580 451	1 585 809 396			9 330 396	24 067 800 889
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	8 105 313 304	14 573 201 956	1 176 098 828			41 306 033	23 895 920 121
- Số cuối kỳ	8 035 660 127	13 819 363 107	1 050 522 530			36 848 651	22 942 394 415

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ				90 000 000			90 000 000
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ				90 000 000			90 000 000
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ				1 875 000			1 875 000
Số tăng trong kỳ				7 553 571			7 553 571
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ				9 428 571			9 428 571
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ				88 125 000			88 125 000
- Số cuối kỳ				80 571 429			80 571 429

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	2 680 131 326				2 680 131 326
Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	2 680 131 326				2 680 131 326
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	526 373 240				526 373 240
Số tăng trong kỳ	167 217 631				167 217 631
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	693 590 871				693 590 871
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	2 153 758 086				2 153 758 086
- Số cuối kỳ	1 986 540 455				1 986 540 455

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản